

Bản án số: **19/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 09/5/2023

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Nghi

Bà Trần Thị Lệ Dung

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày **09/5/2023** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2023/TLST-HNGĐ ngày 28/02/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/3/2023 và **Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2023/QĐST-DS ngày 14/4/2023 giữa các đương sự:**

- Nguyên đơn: chị Đặng Thị D, sinh năm 1981; nơi ĐKKHKT: Xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: Xóm 4, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình

- Bị đơn: anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; nơi cư trú: Xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: có mặt chị D, vắng mặt anh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đặng Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị (Đặng Thị D) kết hôn với anh Nguyễn Văn N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 02/12/1999 tại UBND xã V, huyện K. Sau kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình nhà chồng tại xóm M, xã K, huyện K. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt cũng như trong làm ăn, phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát. Ngoài ra, anh N thường xuyên uống rượu say rồi về nhà chửi bới, xúc phạm chị mỗi lần như vậy hai bên gia đình lại khuyên bảo, góp ý, nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn xảy ra và ngày càng trầm trọng

hơn, mặc dù sống chung nhà nhưng vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay. Đầu năm 2022, do anh N thường xuyên dùng dao đe dọa chị, để giữ tính mạng, nên chị đã ra ngoài thuê nhà ở riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không Đ được, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: chị D xác nhận vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 23/8/2000, cháu Nguyễn Phú Đ, sinh ngày 23/02/2002 và cháu Nguyễn Thị Hải A, sinh ngày 02/12/2006. Do cháu H và cháu Đ đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, chị D không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hải A, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Tại phiên hòa giải ngày 24/2/2023, chị D thay đổi quyền nuôi con, đề nghị anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hải A, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N.

Về tài sản và nợ chung: chị D xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh N xác nhận về phần trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn như chị D trình bày là đúng. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, theo anh N thì sau khi kết hôn một thời gian vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt, mâu thuẫn thực sự trầm trọng là khoảng đầu năm 2022, sau khi anh đi chúc tết về thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, chị D cho rằng từ khi cưới nhau cho đến nay chị D không có tình cảm gì với anh, anh có lời qua tiếng lại với chị, cùng với việc anh có uống rượu trước đó nên anh có đuổi chị D ra khỏi nhà và chị D đã bỏ nhà đi luôn, anh có đi tìm và sang nhà bố mẹ đẻ chị D để nói chuyện, nhưng bố mẹ đẻ chị D cũng không biết chị D ở đâu. Nay chị D xin ly hôn anh, anh mong chị D suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái. Trường hợp chị D vẫn quyết tâm xin ly hôn anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị D.

- Về con chung: anh N xác nhận vợ chồng có 03 con chung như chị D trình bày là đúng. Trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hải A, không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con cho anh, vì từ khi vợ chồng sống ly thân cháu vẫn ở cùng anh, chị D không quan tâm gì đến cháu. Còn đối với cháu H và cháu Đ đã trưởng thành, lao động tự lập được, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Trường hợp vợ chồng ly hôn anh N xin được tự thỏa thuận giải quyết với chị D, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai cháu Nguyễn Thị Hải A trình bày: Cháu xác nhận là con anh N,

chị D. Trường hợp bố mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng xin được ở với anh N.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh, UBND xã K cung cấp: Chị D và anh N là công dân xã K, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm M, xã K. Anh chị ấy có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện K (quê chị D) vào năm 1999. Sau khi kết hôn anh chị ấy sinh sống tại xóm M, xã K. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng một vài năm gần đây thì vợ chồng anh Ninh, chị D có xảy ra mâu thuẫn, về nguyên nhân thì cán bộ cơ sở cung cấp nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do anh N rượu chè, đánh đập, còn anh N lại cho rằng anh đi làm ăn ở đầm nuôi thủy sản, chị D ở nhà không quan tâm gì đến con cái và có mối quan hệ bất chính với người khác mới dẫn đến xô sát vợ chồng xảy ra. Hiện tại chị D đã ra ngoài ở riêng, còn ở cụ thể chỗ nào thì địa phương không biết. Về con chung, anh N, chị D có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 2000, cháu Nguyễn Phú Đ, sinh năm 2002 và cháu Nguyễn Thị Hải A, sinh năm 2006. Hiện nay cháu H và cháu Đ đang học tập, sinh sống tại Hà Nội, còn cháu Hải A vẫn sinh sống tại địa phương. Về công việc thì cả anh N, chị D đều là lao động tự do nên thu nhập của anh chị ấy như nào chính quyền địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn thực hiện không đầy đủ các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị Đặng Thị D ly hôn anh Nguyễn Văn N. Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Hải A, sinh ngày 02/12/2006 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N, chị D có quyền thăm nom con chung. Về án phí: chị D phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973; nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: xóm M, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng Đ giấy triệu tập,

quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 14/4/2023 anh Nguyễn Văn N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 09/5/2023, Tòa án đã tổng Đ hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh Nguyễn Văn N vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đặng Thị D và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 02/12/1999 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh N và chị D không tôn trọng nhau trong cuộc sống. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, do không đồng quan điểm trong sinh hoạt cũng như trong làm ăn kinh tế, mâu thuẫn vợ chồng đã diễn ra từ nhiều năm nay, đã được hai bên gia đình, chính quyền xóm khuyến bảo, hòa giải nhưng không thành, thực tế hai người đã không quan tâm đến nhau và hiện đang sống ly thân nhau.

Tại phiên hòa giải anh N mong muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, nhưng bản thân cả hai anh chị đều không đưa ra được biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, tại phiên hòa giải lần hai, anh N vắng mặt không có lý do và có ý bỏ mặc. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không Đ được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị Đặng Thị D được ly hôn anh Nguyễn Văn N là phù hợp.

[3] Về con chung: chị D, anh Ninh có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 23/8/2000, cháu Nguyễn Phú Đ, sinh ngày 23/02/2002 và cháu Nguyễn Thị Hải Anh, sinh ngày 02/12/2006. Quá trình giải quyết vụ án, chị D và anh Ninh không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cháu Nguyễn Thị Thanh H và cháu Nguyễn Phú Đ, vì các cháu đều đã thành niên, lao động tự lập được; còn đối với cháu Nguyễn Thị Hải A tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị D có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu, không yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Tại phiên hòa giải ngày 24/3/2023, chị D thay đổi yêu cầu, đề nghị anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hải A, chị không phải cấp dưỡng nuôi con cho anh N, anh N có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hải A, vì từ khi vợ

chồng sống ly thân anh là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu, chị D không quan tâm gì, nếu anh được nuôi dưỡng cháu, anh không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con cho anh. Nguyên vọng của cháu Hải A muốn được ở với anh N.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 23/8/2000, cháu Nguyễn Phú Đ, sinh ngày 23/02/2002, đến thời điểm thụ lý, giải quyết, xét xử cháu H và cháu Đ đều đã trên 18 tuổi, chị D và anh N không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn đối với cháu Nguyễn Thị Hải A, từ khi vợ chồng sống ly thân cháu vẫn do anh N trực tiếp nuôi dưỡng, anh N có nguyện vọng xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu, cháu Hải A có nguyện vọng muốn ở cùng anh N, ý kiến chị D cũng đề nghị anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Do đó, cần giao anh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Hải A. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N như sự tự nguyện của anh N và nguyện vọng của cháu là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị D xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh N không có ý kiến gì. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Đặng Thị D và anh Nguyễn Văn N.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Nguyễn Thị Hải A, sinh ngày 02/12/2006 cho anh Nguyễn Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Hải A đủ 18 tuổi. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh N; chị D có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh N. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.
3. Về án phí: chị Đặng Thị D phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004796 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị D đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng